



PETROVIETNAM



PTSC

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG
CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
Điện Thoại: 064 3 515758 Fax: 064 3 515759

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH
VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

Vũng Tàu, Tháng 01 năm 2017



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1,564,546,429,058	1,967,131,653,972
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		295,896,265,637	500,419,938,067
1. Tiền	111	V.01	100,896,265,637	440,419,938,067
2. Các khoản tương đương tiền	112		195,000,000,000	60,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	206,400,000,000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		206,400,000,000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		935,973,956,943	1,311,209,531,851
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		893,989,313,349	1,224,767,400,379
2. Trả trước cho người bán	132		12,481,252,026	15,503,392,306
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	29,503,391,568	75,676,787,859
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	(4,738,048,693)
IV. Hàng tồn kho	140		30,758,209,784	119,539,788,830
1. Hàng tồn kho	141	V.04	30,758,209,784	119,539,788,830
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		95,517,996,694	35,962,395,224
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,463,955,247	
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		92,054,041,447	35,962,395,224
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		145,536,415,669	270,367,271,376
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2,095,000,000	5,677,937,500
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.07	2,095,000,000	5,677,937,500
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		113,883,453,067	222,801,362,680
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	111,067,975,184	216,363,415,325
<i>Nguyên giá</i>	222		818,961,207,025	813,443,454,591
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(707,893,231,841)	(597,080,039,266)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2,815,477,883	6,437,947,355
<i>Nguyên giá</i>	228		10,927,367,800	10,927,367,800
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(8,111,889,917)	(4,489,420,445)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1,058,054,211	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,058,054,211	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.13	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		28,499,908,391	41,887,971,196
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	16,916,253,762	34,995,571,641
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	11,583,654,629	6,892,399,555
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1,710,082,844,727	2,237,498,925,348

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)		300		857,164,861,531	1,366,265,101,522
I. Nợ ngắn hạn		310		809,761,854,822	1,319,905,501,522
1.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	V.15	-	-
2.	Phải trả người bán ngắn hạn	312		620,201,313,173	883,930,430,264
3.	Người mua trả tiền trước	313		29,481,684,257	18,670,181,058
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	28,761,006,316	35,849,041,577
5.	Phải trả người lao động	315		26,406,981,606	37,916,474,117
6.	Chi phí trích trước ngắn hạn	316	V.17	64,375,620,787	222,271,943,498
7.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		-	1,327,299,776
10.	Phải trả ngắn hạn khác	320	V.18	31,279,656,213	104,675,215,615
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	6,658,678,147
12.	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		9,255,592,470	8,606,237,470
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn		330		47,403,006,709	46,359,600,000
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Chi phí phải trả dài hạn	332		-	-
3.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333		-	-
4.	Phải trả dài hạn nội bộ	334	V.19	-	-
5.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335		-	36,514,800,000
6.	Phải trả dài hạn khác	336		-	-
7.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	V.20	-	-
8.	Trái phiếu chuyển đổi	338		-	-
9.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339	V.21	-	-
10.	Dự phòng phải trả dài hạn	340		42,730,886,709	9,844,800,000
9.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341		4,672,120,000	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)		400		852,917,983,196	871,233,823,826
I. Vốn chủ sở hữu		410	V.22	852,917,983,196	871,233,823,826
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		400,000,000,000	400,000,000,000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		308,742,964,235	77,835,964,235
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		144,175,018,961	393,397,859,591
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		86,490,859,591	271,668,039,683
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		57,684,159,370	121,729,819,908
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431	V.23	-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)

440

1,710,082,844,727

2,237,498,925,348

Thành phố Vũng Tàu, ngày 14 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Văn Sâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Ngọc

Giám đốc



Dương Hùng Văn

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẬP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG
CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIÊN PTSC

Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thảng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 02 - DN

(Ban hành theo IT số 200/2014/QĐ-BTC
 Ngày 22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ IV

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

CHỈ TIÊU	Quý IV		Đơn vị tính: VND			
	Năm nay	Năm trước				
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm					
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	646,354,690,940	1,068,714,542,123	1,861,435,523,612	4,318,446,656,337
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.25	646,354,690,940	1,068,714,542,123	1,861,435,523,612	4,318,446,656,337
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	561,405,227,138	945,951,366,722	1,724,683,476,044	4,058,862,819,457
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	VI.26	84,949,463,802	122,763,175,401	136,752,047,568	259,583,836,880
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.28	8,398,937,927	9,312,236,391	31,443,597,027	50,260,906,957
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	4,473,562,333	8,510,148,983	15,998,652,356	36,698,976,888
Trong đó: chi phí lãi vay	23			1,288,759,552	636,217,269	5,802,902,703
8. Chi phí bán hàng	24		6,396,312,243	6,411,558,339	14,208,571,285	17,849,854,490
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		29,936,037,485	44,632,099,191	61,240,839,225	93,802,642,753
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 20+(21-22)-(24+25))	30		52,542,489,668	72,521,605,279	76,747,581,729	161,493,269,706

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
11. Thu nhập khác	326,159,013	1,118,743,354	875,265,937	3,228,569,553
12. Chi phí khác	45,000,000	254,199,138	190,000,000	403,229,336
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	281,159,013	864,544,216	685,265,937	2,825,340,217
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	52,823,648,681	73,386,149,495	77,432,847,666	164,318,609,923
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20,694,311,388	23,693,998,788	24,439,943,370	40,517,362,429
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(6,660,415,959)	(1,477,678,330)	(4,691,255,074)	2,071,427,586
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	38,789,753,252	51,169,829,037	57,684,159,370	121,729,819,908
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	970	1,279	1,442	3,043
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu				

Thành phố Vũng Tàu, ngày 14 tháng 01 năm 2017

Kế toán trưởng

Abby

Nguyễn Minh Ngọc



Dương Hùng Văn

Người lập biểu

Nguyễn Văn Sâm

Nguyễn Văn Sâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		77,432,847,666	164,318,609,923
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		114,475,772,500	118,968,452,745
- Các khoản dự phòng	03		21,489,359,869	(2,347,609,516)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		6,599,577,836	(4,214,028,652)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(13,572,000,638)	(11,109,007,577)
- Chi phí lãi vay	06		636,217,269	5,802,902,703
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		207,061,774,502	271,419,319,626
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		328,819,377,049	(70,811,751,025)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		88,781,579,046	68,939,503,175
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(545,290,325,729)	(517,804,610,837)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		14,615,362,632	(34,552,451,641)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(636,217,269)	(5,802,902,703)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(27,903,081,150)	(65,005,908,288)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		4,819,220,200	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(15,390,755,453)	(15,079,233,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		54,876,933,828	(368,698,034,693)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(6,722,906,845)	(8,908,549,428)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			642,181,818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(206,400,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13,572,000,638	11,374,118,372
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(199,550,906,207)	3,107,750,762

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(60,000,000,000)	(199,447,537,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(60,000,000,000)	(199,447,537,500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(204,673,972,379)	(565,037,821,431)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		500,419,938,067	1,069,594,044,340
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		150,299,949	(4,136,284,842)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	31	295,896,265,637	500,419,938,067

Vũng Tàu, ngày 14 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Văn Sâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Ngọc

Giám đốc



Dương Hùng Văn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

I. THÔNG TIN CHUNG
1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ Phần DV Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC trước đây là Công ty TNHH MTV DV Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC là công ty TNHH được thành lập tại Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4904000173 ngày 05/10/2007 và giấy chứng nhận điều chỉnh số 3500818790 ngày 05/07/2010, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

Theo Quyết Định số 352/QĐ- DKKT- HĐQT ngày 17 tháng 12 năm 2010 của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “ PTSC”), chủ sở hữu của Công ty, về việc “ Tăng vốn điều lệ và chuyển đổi Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển – PTSC thành Công ty Cổ phần”. Theo đó, Công ty sẽ được chuyển đổi sang hình thức Công ty Cổ phần với vốn điều lệ là 400 tỷ VND, tương ứng với 40.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/Cổ phần, trong đó Tổng Công ty góp 78% vốn điều lệ. Thời hạn chuyển đổi là 30 ngày kể từ ngày Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo loại hình doanh nghiệp là công ty cổ phần. Công ty đã đăng ký việc chuyển đổi với Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu và đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi số 3500818790 ngày 27/12/2010. Theo đó, Công ty quyết định thời hạn chính thức hoạt động của công ty cổ phần và cũng là thời điểm chuyển giao tất cả quyền lợi và nghĩa vụ của Công ty trước đây sang Công ty Cổ phần là từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.

Tổng số nhân viên của Công ty tại thời điểm 31/12/2016 là 564 người (tại ngày 31/12/2015 là 572 người)

Lĩnh vực kinh doanh:

Cung cấp dịch vụ kỹ thuật dầu khí.

Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối chạy thử các công trình dầu khí; Dịch vụ di dời thu gom mỏ sau khi kết thúc các chu kỳ khai thác ngoài biển; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình dầu khí; Dịch vụ cung ứng nhân lực cho các công tác lắp đặt và đấu nối chạy thử, hỗ trợ vận hành và bảo dưỡng; Dịch vụ kho ngoại quan phục vụ công tác vận hành, bảo dưỡng lắp đặt và đấu nối chạy thử; Dịch vụ sửa chữa máy móc thiết bị; Dịch vụ đo lường, điều khiển cho các công trình dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng, mua bán phụ tùng; Kinh doanh, lắp đặt, bảo trì sửa chữa trang thiết bị phòng cháy, hệ thống báo cháy, cứu hỏa phục vụ công nghiệp dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng; Quản lý vận hành, khai thác và kinh doanh các dịch vụ cung cấp Sà lan nhà ở và các phương tiện nổi.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý IV cho năm tài chính 2016 (tiếp theo)

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt giai đoạn. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Trường hợp tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại thì nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại phải được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 7
Thiết bị văn phòng	3
Phương tiện vận tải	6 - 7
Tài sản khác	3

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí cả dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Ngoại tệ

Công ty hạch toán chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của TT200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 21 tháng 12 năm 2014. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Tại tất cả các thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ theo nguyên tắc như sau:

- Số dư các tài sản bằng tiền mặt có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng TMCP Vietcombank CNVT công bố tại ngày này.
- Số dư các tài sản bằng tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ công bố tại ngày này; hoặc Công ty có thể lựa chọn tỷ giá mua của một trong số các ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ làm căn cứ đánh giá lại (trường hợp tỷ giá mua của các ngân hàng không có chênh lệch đáng kể).
- Số dư công nợ phải thu có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng TMCP Vietcombank công bố tại ngày này.
- Số dư công nợ phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng TMCP Vietcombank công bố tại ngày này.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - (b) Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo; và
 - (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành việc cung cấp dịch vụ đó.
- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý IV cho năm tài chính 2016 (tiếp theo)

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

II. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	17,023,139	112.140.036
Tiền gửi ngân hàng	100,879,242,498	440.307.798.031
Tiền gửi có kỳ hạn	195,000,000,000	60.000.000.000
Cộng	<u><u>295,896,265,637</u></u>	<u><u>500.419.938.067</u></u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
 CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý IV cho năm tài chính 2016 (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng dưới 1 năm	206,400,000,000	
Cộng	206,400,000,000	

3. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khách hàng trong nước nợ phải thu VND	718,970,619,011	724.407.251.984
Khách hàng gốc nợ phải thu bằng USD	175,018,694,338	500.360.148.395
Cộng	893,989,313,349	1.224.767.400.379

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Thuế GTGT nhà thầu được khấu trừ	4,633,913,946	7.580.436.665
Phần lãi tiền gửi dự thu	2,883,691,944	114.666.667
Thuế GTGT chưa được khấu trừ	3,237,593,369	35.594.670.436
Phải thu thuế nộp hộ nhà thầu		5.285.598.932
Phải thu nội bộ từ Tcty	14,301,809,730	25.136.431.996
Tạm ứng	982,711,840	1.176.660.006
Cầm cổ, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3,342,937,500	158.067.890
Phải thu khác	120,733,239	630.255.267
Cộng	29,503,391,568	75.676.787.859

5. Hàng tồn kho

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyên liệu, vật liệu	1,201,265,856	2.012.378.688
Công cụ, dụng cụ	16,298,288,274	18.921.232.487
Chi phí SX, KD dở dang	13,258,655,654	98.606.177.655
Cộng	30,758,209,784	119.539.788.830

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc Thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ HH					
Số dư đầu năm (quý)	49,559,832,756	96,277,901,378	651,931,711,732	15,674,008,725	820,177,995,019
- Mua trong năm		5,257,016,824		407,835,810	5,664,852,634
- Giảm do thanh lý					

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính quý IV năm 2016

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
 CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý IV cho năm tài chính 2016 (tiếp theo)

- Giảm khác		73,500,200		73,600,000	147,100,200
Số dư cuối năm (quý)	49,559,832,756	101,461,418,002	651,931,711,732	16,008,244,535	818,961,207,025
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm (quý)	33,103,903,340	63,794,266,469	489,073,459,293	11,108,410,164	597,080,039,266
- Khấu hao trong năm	3,344,798,997	12,647,739,854	91,744,870,031	3,115,894,146	110,853,303,028
- Giảm do thanh lý					
- Giảm khác		7,023,352		33,087,101	40,110,453
Số dư cuối năm (quý)	36,448,702,337	76,434,982,971	580,818,329,324	14,191,217,209	707,893,231,841
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm (quý)	16,455,929,416	32,483,634,909	162,858,252,439	4,565,598,561	216,363,415,325
- Tại ngày cuối năm (quý)	13,111,130,419	25,026,435,031	71,113,382,408	1,817,027,326	111,067,975,184

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ VH					
Số dư đầu năm				10,927,367,800	10,927,367,800
- Tăng trong năm					
Số dư cuối năm				10,927,367,800	10,927,367,800
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm				4,489,420,445	4,489,420,445
- Khấu hao trong năm				3,622,469,472	3,622,469,472
- Giảm khác trong năm					
Số dư cuối năm				8,111,889,917	8,111,889,917
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
- Tại ngày đầu năm				6,437,947,355	6,437,947,355
- Tại ngày cuối năm				2,815,477,883	2,815,477,883

8. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khách hàng phải trả bằng VND	295,768,065,822	455.225.220.362
Khách hàng gốc nợ phải trả bằng USD	324,433,247,351	428.705.209.902
Cộng	620,201,313,173	883.930.430.264

9. Chi phí trả trước

10. Doanh thu chưa thực hiện

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Dư đầu năm	Lũy kế từ đầu năm		Còn phải nộp
		Phải nộp	Đã nộp	
I- Thuế	35,849,041,577	171,688,085,437	178,776,120,698	28,761,006,316
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa		2,954,002,514	2,954,002,514	
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu		5,306,893,504	5,306,893,504	
3. Thuế xuất nhập khẩu		805,642,630	805,642,630	
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	24,157,449,168	24,439,943,370	27,903,081,150	20,694,311,388
5. Thuế tài nguyên		349,200,000	349,200,000	

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính quý IV năm 2016

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý IV cho năm tài chính 2016 (tiếp theo)

6. Tiền thuế môn bài		3,000,000		3,000,000	
7. Các loại thuế khác	11,691,592,409	137,829,403,419	141,454,300,900	8,066,694,928	
- Thuế thu nhập cá nhân	1,929,344,053	32,028,843,905	31,567,319,178	2,390,868,780	
- Thuế nhà thầu phụ	9,762,248,356	105,800,559,514	109,886,981,722	5,675,826,148	
+ Thuế TNDN nhà thầu phụ	3,048,463,444	22,550,881,031	24,557,432,273	1,041,912,202	
+ Thuế GTGT nhà thầu phụ	6,713,784,912	83,249,678,483	85,329,549,449	4,633,913,946	
Tổng Cộng	35,849,041,577	171,688,085,437	178,776,120,698	28,761,006,316	

Thuế giá trị gia tăng

Doanh nghiệp nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho cho từng loại dịch vụ phù hợp theo qui định.

Thuế xuất, nhập khẩu

Doanh nghiệp kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế nhà đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập cá nhân, thuế nhà thầu, các loại thuế khác

Doanh nghiệp kê khai và nộp theo qui định

12. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí quản lý trên doanh thu	689,571,394	160.009.867
Trích trước quyết toán phí bảo hiểm	455,027,029	699.619.101
Trích trước CP dự án Ruby B		1.973.108.755
Trích trước tiền thưởng T 12 O&MKNOC		2.431.416.000
Trích chi phí Dự án Thái Bình T&I	14,771,393,352	14.771.393.352
Trích Chi phí dự án Thái Bình HR	44,429,260,212	202.090.860.645
Trích CP điện nước tháng 12 của VP, Xưởng	357,458,022	
Trích trước chi phí dự án Topaz LPS	2,091,875,000	
Trích trước chi phí dự án MLS FAB	1,100,000,000	
Trích trước chi phí kiểm toán 2016	175,500,000	
Khác	305,535,778	145.535.778
Cộng	64,375,620,787	222.271.943.498

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khoản KPCĐ+ BHXH+BHTN+BHYT	846,344,619	606.304.025
Phải trả lương thưởng CBCNV chưa chi	23,148,335,259	25.183.038.074
Thuế TNCN phải nộp	2,823,825,214	3.585.210.746
Các khoản ủng hộ	93,829,974	10.539.000
Đảng phí	734,909,110	744.847.104
Thuế nhà thầu TNDN	119,542,054	90.844.674
Phí bảo hiểm thu hộ chi hộ	236,278,398	23.977.990
Cổ tức chưa chi	1,164,172,000	964.322.000
Phải chi cho người lao động công tác phí	2,001,095,408	
Phải trả nội bộ		72.804.200.000
Khác	111,324,177	553.864.112
Cộng	31,279,656,213	104.567.147.725

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác	Doanh thu chưa thực hiện	Khác	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2015	4,862,421,598	3,713,389,259	388,016,284	8,963,827,141
Ghi nhận lợi nhuận trong năm	1,392,552,701	(3,447,929,304)	(16,050,983)	(2,071,427,586)
Tại ngày 31/12/2015	6,254,974,299	265,459,955	371,965,301	6,892,399,555
Ghi nhận lợi nhuận trong năm	5,328,680,330	(265,459,955)	(371,965,301)	4,691,255,074
Tại ngày 31/12/2016	11,583,654,629			11,583,654,629

15. Vốn chủ sở hữu

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong giai đoạn từ 01/01/2016 đến 31/12/2016

	Vốn điều lệ	Chênh lệch tỷ giá hối đổi	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2016	400,000,000,000	-	77.835.964.235	393,397,859,591	871,233,823,826
Vốn góp trong giai đoạn				57,684,159,370	57,684,159,370
LN trong giai đoạn				60,000,000,000	60,000,000,000
Chênh lệch tỷ giá				230,907,000,000	461,814,000,000
Chia cổ tức				16,000,000,000	16,000,000,000
Trích quỹ đầu tư PT			230.907.000.000		
Trích quỹ KT-PL				16,000,000,000	16,000,000,000
Tại ngày 31/12/2016	400,000,000,000	-	308.742.964.235	144,175,018,961	852,917,983,196

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

Trong bảng kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Công ty có trình bày lại số liệu năm trước. Chi tiết điều chỉnh được thể hiện mục VIII.5

1. Doanh thu (mã VI.25)

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu	1,861,435,523,612	4,318,446,656,337
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	1,861,435,523,612	4,318,446,656,337
Trong đó:		
Dịch vụ cung ứng lao động	93,113,422,019	6,491,065,155
Dịch vụ cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng	79,125,677,566	244,704,716,314
DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - thuê nhà thầu	798,497,998,007	3,287,622,462,634
Dịch vụ lao động theo chính sách nhà thầu	210,086,280,082	212,355,970,496
Dịch vụ quản lý O&M - thuê nhà thầu	91,989,411,036	153,391,155,089

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý IV cho năm tài chính 2016 (tiếp theo)

DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - tự thực hiện	588,622,734,902	413,881,286,649
Các khoản giảm trừ doanh thu:		
Cộng	1,861,435,523,612	4,318,446,656,337
<i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>	<i>1,861,435,523,612</i>	<i>4,318,446,656,337</i>

2. Giá vốn hàng bán (mã VI.27)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1,724,683,476,044	4,058,862,819,457
Trong đó:		
Dịch vụ cung ứng lao động	74,568,824,546	4,057,336,703
Dịch vụ cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng	76,574,443,570	234,909,357,328
DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - thuê nhà thầu	776,838,422,569	3,166,734,426,238
Dịch vụ lao động theo chính sách nhà thầu	196,706,938,485	188,825,351,717
Dịch vụ quản lý O&M - thuê nhà thầu	82,888,044,139	148,303,555,911
DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - tự thực hiện	517,106,802,735	316,032,791,560
Cộng	1,724,683,476,044	4,058,862,819,457

3. Doanh thu hoạt động tài chính (mã VI.26)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13,572,000,638	9,719,867,381
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	17,251,296,635	39,621,844,141
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	620,299,754	919,195,435
Lãi phí sử dụng với công ty mẹ		
Tổng	31,443,597,027	50,260,906,957

4. Chi phí tài chính (mã VI.28)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	636,217,269	5,802,902,703
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8,762,857,251	26,347,113,968
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	6,599,577,836	4,211,660,989
Chi phí sử dụng vốn trả cho công ty mẹ		337,299,228
Tổng	15,998,652,356	36,698,976,888

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	23,560,247,759	23,475,030,201
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	579,659,662	3,089,301,169
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5,263,553,990	6,351,126,568
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31,140,563,243	60,554,086,865
Chi phí khác	696,814,571	333,097,950

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý IV cho năm tài chính 2016 (tiếp theo)

Cộng	61,240,839,225	93,802,642,753
-------------	-----------------------	-----------------------

6. Lợi nhuận khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác: được thưởng, bồi thường	322,504,000	2,407,917,029
Các khoản thu nhập khác	552,761,937	820,652,524
Cộng thu nhập khác	875,265,937	3,228,569,553
Chi thanh lý tài sản cố định	10,000,000	196,271,148
Thu nhập khác: được thưởng, bồi thường		29,958,078
Các khoản chi phí khác	180,000,000	177,000,110
Công chi phí khác	190,000,000	403,229,336
Lợi nhuận khác	685,265,937	2,825,340,217

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	77,432,847,666	164,318,609,923
Thu nhập chịu thuế	118,611,969,640	184,169,829,221
Thuế suất	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay năm 2016 có điều chỉnh tính lại thuế theo TT BTC	24,439,943,370	40,517,362,429

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	104,375,700,116	271,856,953,442
Chi phí nhân công	311,703,666,458	312,516,156,399
Chi phí khấu hao tài sản cố định	114,475,772,500	118,968,452,745
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,280,955,853,541	3,463,209,444,943
Chi phí bằng tiền khác	1,880,549,593	3,964,309,171
Cộng	1,813,391,542,208	4,170,515,316,700

IV. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

V. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Giao dịch với các bên liên quan.

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2016 VNĐ	2015 VNĐ
Doanh thu		

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý IV cho năm tài chính 2016 (tiếp theo)

Giao dịch với các công ty con PTSC		
Văn phòng Tổng công ty PTSC	256,805,604,651	1,413,072,384,233
Chi Nhánh PTSC- Cty Tàu DVĐK	311,256,661	13,007,696,806
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	807,283,710,756	1,342,679,493,068
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC		15,150,000
	1,064,400,572,068	2,768,774,724,107

Mua hàng

Giao dịch với các công ty con PTSC		
Văn phòng Tổng công ty PTSC		62,286,263
Chi Nhánh PTSC tại Hà Nội	107,228,910	37,001,857,741
Chi Nhánh PTSC- Cty Tàu DVĐK	42,407,444,527	9,119,148,673
Chi Nhánh PTSC- Cty Cảng DVĐK	24,010,316,358	14,700,000
Chi Nhánh PTSC- Cty DVĐK Đà Nẵng	20,032,500	14,390,882,062
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	5,503,998,675	
Công ty TNHH MTV DV Khảo sát và công trình ngầm PTSC	7,994,987,000	
Công ty CP Đầu Tư Dầu Khí Sao Mai Bến Đình	2,081,959,559	2,865,598,315
Công ty TNHH ITV Khách sạn Dầu khí PTSC	2,865,943,347	20,704,529,358
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	16,326,511,183	
	101,318,422,059	84,159,002,412

Trả trước người bán

Giao dịch với các công ty con PTSC		
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	9,680,290,712	9,680,290,712
	9,680,290,712	9,680,290,712

Người mua trả tiền trước

Giao dịch với các công ty con PTSC		
Văn phòng Tổng công ty PTSC	23,095,103,246	-
	23,095,103,246	

Các khoản phải thu

Giao dịch với các công ty con PTSC		
Văn phòng Tổng công ty PTSC	144,449,656,392	137,371,764,482
Chi Nhánh PTSC- Cty Tàu DVĐK	236,272,317	14,201,679,476
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	347,186,008,409	442,028,263,964
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC		16,665,000
	491,871,937,118	593,618,372,922

Các khoản phải trả

Giao dịch với các công ty con PTSC		
Văn phòng Tổng công ty PTSC		77,207,477
Chi Nhánh PTSC tại Hà Nội	74,765,303	62,861,404,524
Chi Nhánh PTSC- Cty Tàu DVĐK	27,786,371,486	18,122,810,156
Chi Nhánh PTSC- Cty Cảng DVĐK	15,005,945,360	14,700,000
Chi Nhánh PTSC- Cty DVĐK Đà Nẵng	2,617,500	14,390,882,062
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	3,207,641,223	1,694,888,265
Công ty TNHH ITV Khách sạn Dầu khí PTSC	2,093,471,015	30,952,785,060
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	8,896,966,940	
	57,067,778,827	128,114,677,544

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý IV cho năm tài chính 2016 (tiếp theo)

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
6. Thông tin về hoạt động liên tục.
7. Thay đổi chính sách kế toán và các sai sót.

Năm 2010 Doanh nghiệp áp dụng các chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005, Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và đã được Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện tại Thông tư số 20/2006/TT- BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 21/2006/TT- BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 như sau.

Ngoài ra doanh nghiệp cũng áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp mới được ban hành theo Quyết định số 15/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC sửa đổi, bổ sung công tác kế toán, hạch toán, lập báo cáo tài chính

Từ năm 2015, áp dụng Công ty áp dụng chế độ kế toán theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

8. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Doanh nghiệp

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>ĐVT</u>	<u>Quý IV/2016</u>	<u>Quý III/ 2016</u>
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
<i>Cơ cấu tài sản</i>			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	91,49%	89,43%
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	8,51%	10,57%
<i>Cơ cấu nguồn vốn</i>			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	50,12%	50,38%
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	49,88%	49,62%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,93	1,80
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1,89	1,78
Tỷ suất sinh lời			
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	8,17%	1,18%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	6,00%	0,92%
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	3,09%	0,43%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	4,55%	0,68%

Vũng Tàu, ngày 14 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Văn Sâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Ngọc



Dương Hùng Văn